

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm,
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng ngân hàng
Quý I năm 2019



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng Quý I Năm 2019 theo các Chuẩn mực
Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng
Việt Nam



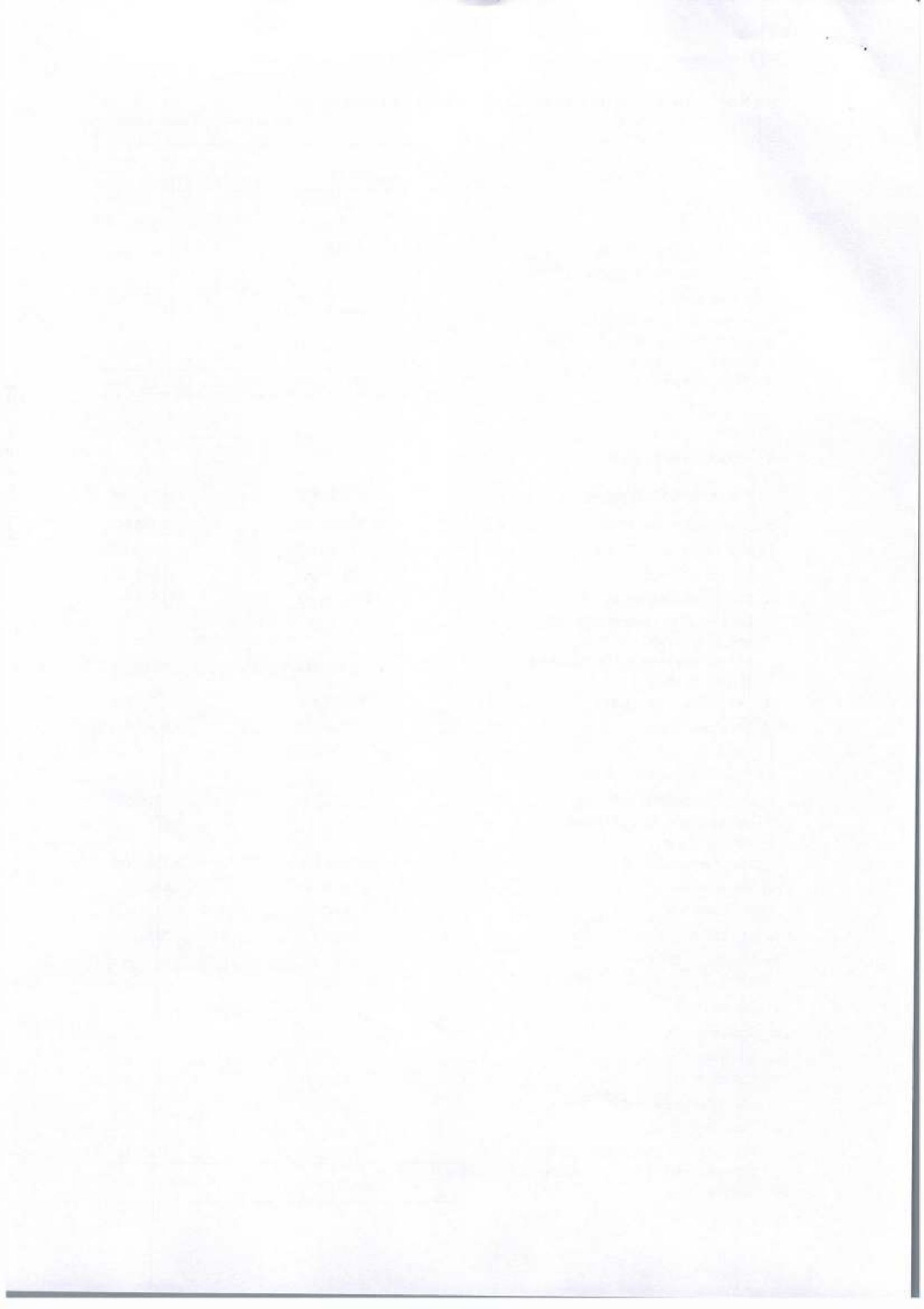
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG NGÂN HÀNG

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019

Đơn vị: triệu đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2019	31/12/2018 (*)
	(1)	(2)	(3)	(4)
A	Tài sản			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		9,254,684	9,873,791
II	Tiền gửi tại NHNN		29,055,231	47,600,066
III	Tiền, vàng gửi tại và cho vay TCTD khác		115,597,875	108,893,926
1	Tiền, vàng gửi tại TCTD khác		90,240,051	86,573,215
2	Cho vay các TCTD khác		25,469,354	22,430,353
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		(111,530)	(109,642)
IV	Chứng khoán kinh doanh	V.01	3,634,465	104,331
1	Chứng khoán kinh doanh		3,634,465	104,331
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán KD		-	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.02	130,096	72,720
VI	Cho vay khách hàng		980,165,818	943,962,452
1	Cho vay khách hàng	V.03	991,739,509	955,456,247
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.04	(11,573,691)	(11,493,795)
VII	Chứng khoán đầu tư	V.05	130,856,052	130,961,514
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		111,637,012	111,078,759
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		27,382,840	27,922,833
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(8,163,800)	(8,040,078)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.06	7,984,455	7,977,576
1	Đầu tư vào công ty con		5,829,534	5,829,534
2	Vốn góp liên doanh		1,970,143	1,970,143
3	Đầu tư vào công ty liên kết		244,207	244,207
4	Đầu tư dài hạn khác		153,750	153,750
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(213,179)	(220,058)
IX	Tài sản cố định		9,642,164	9,708,805
1	Tài sản cố định hữu hình		5,403,819	5,480,979
a	Nguyên giá TSCĐ		10,680,826	10,594,191
b	Hao mòn TSCĐ		(5,277,007)	(5,113,212)
2	Tài sản cố định thuê tài chính		84,051	92,654
a	Nguyên giá TSCĐ		242,223	246,306
b	Hao mòn TSCĐ		(158,172)	(153,652)
3	Tài sản cố định vô hình		4,154,294	4,135,172
a	Nguyên giá TSCĐ		5,427,548	5,364,635
b	Hao mòn TSCĐ		(1,273,254)	(1,229,463)

STT	Chỉ tiêu		31/03/2019	31/12/2018 (*)
XI	Tài sản có khác		20,264,127	19,130,017
1	Các khoản phải thu		7,464,989	7,002,366
2	Các khoản lãi, phí phải thu		10,866,324	10,256,461
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4	Tài sản Có khác		2,332,184	2,270,560
	- Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(399,370)	(399,370)
	TỔNG TÀI SẢN CÓ		1,306,584,967	1,278,285,198
B Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	V.07	97,780,378	104,761,268
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.08	77,460,324	71,408,475
1	Tiền gửi của các TCTD khác		29,405,999	18,606,209
2	Vay các TCTD khác		48,054,325	52,802,266
III	Tiền gửi của khách hàng	V.09	997,460,268	972,357,705
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác		-	-
V	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		12,598,881	12,296,196
VI	Phát hành giấy tờ có giá	V.10	41,902,483	39,791,361
VII	Các khoản nợ khác		27,826,032	28,002,436
1	Các khoản lãi, phí phải trả		21,043,366	20,440,514
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	V.11	6,782,666	7,561,922
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn)		-	-
	Tổng cộng nợ phải trả		1,255,028,366	1,228,617,441
VIII	Vốn và các quỹ	V.13	51,556,601	49,667,757
1	Vốn của TCTD		34,217,459	34,217,459
a	Vốn điều lệ		34,187,153	34,187,153
b	Vốn đầu tư XDCB		-	-
c	Thặng dư vốn cổ phần		30,306	30,306
d	Cổ phiếu quỹ		-	-
e	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g	Vốn khác		-	-
2	Quỹ của TCTD		4,393,774	4,393,774
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		79,088	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		12,866,280	11,056,524
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		1,306,584,967	1,278,285,198



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị: triệu đồng VN	
		31/03/2019	31/12/2018 (*)
1	Bảo lãnh vay vốn	4,635,324	4,712,259
2	Cam kết giao dịch hối đoái	4,286,006	6,000,257
	- Cam kết mua ngoại tệ	1,800,516	2,628,996
	- Cam kết bán ngoại tệ	2,485,490	3,371,261
3	Cam kết cho vay không hủy ngang	-	-
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	66,618,664	61,813,465
5	Bảo lãnh khác	138,795,820	145,915,298
6	Các cam kết khác	10,917,811	8,319,858
	Tổng	225,253,625	226,761,137

(*) Số đầu kỳ là số liệu trên báo cáo kiểm toán riêng ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Người lập


Vương Thị Thanh Hoa

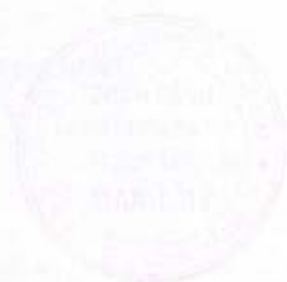
Kế toán trưởng


Tạ Thị Hạnh

Phó Tổng giám đốc


Trần Xuân Hoàng





BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG NGÂN HÀNG
Quý I Năm 2019

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018
	(1)	(2)	(3)	(4)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	V14	22,842,960	21,396,397
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	V15	(14,644,134)	(12,660,314)
I	Thu nhập lãi thuần		8,198,826	8,736,083
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1,257,404	1,039,731
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(506,216)	(407,390)
II	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ		751,188	632,341
III	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		310,732	209,591
IV	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	V16	19,883	470,451
V	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	V17	(388,887)	(15,284)
5	Thu nhập từ hoạt động khác		1,475,609	783,903
6	Chi phí hoạt động khác		(242,679)	(201,213)
VI	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác		1,232,930	582,690
VII	Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần		-	-
VIII	Chi phí hoạt động	V18	(2,734,246)	(2,543,498)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		7,390,426	8,072,374
X	Chi phí/ Hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng		(5,127,956)	(5,955,126)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		2,262,470	2,117,248
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(452,682)	(423,885)
XII	Chi phí thuế TNDN		(452,682)	(423,885)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		1,809,788	1,693,363

Người lập

Vương Thị Thanh Hoa

Kế toán trưởng

Tạ Thị Hạnh



Tổng giám đốc

Trần Xuân Hoàng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG NGÂN HÀNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

Đơn vị: Triệu đồng VN

STT	Chi tiêu	Kỳ này (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019)	Kỳ trước (từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương đương	22,122,724	19,609,372
2	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương đương	(14,041,282)	(11,280,800)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	751,188	632,342
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	330,623	847,365
5	Thu nhập khác	36,908	(51,741)
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	1,196,113	633,097
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ	(3,680,107)	(3,835,745)
8	Tiền thuế TNDN thực nộp trong kỳ	(455,227)	(247,065)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		6,260,940	6,306,825
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
9	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	(7,217,284)	(1,665,556)
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(3,438,021)	(3,525,313)
11	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(57,375)	(68,970)
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng	(36,283,262)	(11,679,925)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	(5,311,345)	(8,645,261)
14	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động	(545,072)	(75,711)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	(7,459,479)	(210,312)
16	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	6,051,849	(13,613,521)
17	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)	25,581,152	54,348,170
18	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	2,111,122	(18,929,492)
19	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	302,685	4,185
20	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-
21	Tăng/ (Giảm) công nợ khác	465,508	(32,948)
22	Chi từ các quỹ của TCTD (*)	-	(185)
I Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD		(19,538,582)	2,211,986

STT	Chi tiêu	Kỳ này (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019)	Kỳ trước (từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Mua sắm tài sản cố định (*)	(136,716)	(306,856)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	650	1,372
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)	(741)	(38)
4	Mua sắm bất động sản đầu tư	-	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
6	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	-
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	-
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	-	-
II Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(136,807)	(305,522)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tăng /Giảm vốn điều lệ	-	-
	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
2	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
3	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	-	-
4	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ	-	-
5	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	-	-
III Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	-
IV Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(19,675,389)	1,906,464
V Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		120,852,024	98,870,784
VI Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ		101,176,635	100,777,248

Người lập

Kế toán trưởng


Vương Thị Thanh Hoa


Tạ Thị Hạnh


Phó Tổng giám đốc
Trần Xuân Hoàng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG NGÂN HÀNG

I. Đặc điểm hoạt động của Tổ chức tín dụng

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (sau đây gọi tắt là “BIDV” hoặc “Ngân hàng”), tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam (gọi tắt là “BIDV”) được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, ngân hàng thương mại nhà nước được thành lập ngày 26 tháng 4 năm 1957 theo Quyết định số 177/TTg của Thủ tướng Chính phủ với tên gọi là Ngân hàng Kiến thiết Việt Nam. Ngày 24 tháng 6 năm 1981, Ngân hàng Kiến thiết Việt Nam được đổi tên thành Ngân hàng Đầu tư và Xây dựng Việt Nam trực thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Quyết định số 259/CP của Hội đồng Chính phủ. Vào ngày 14 tháng 11 năm 1990, Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Quyết định số 401/CT của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng. Sau đó, để thực hiện chủ trương cơ cấu lại các doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 90/TTg ngày 7 tháng 3 năm 1994 của Thủ tướng Chính phủ, Ngân hàng được chuyển sang hoạt động theo mô hình Tổng công ty Nhà nước với thời hạn hoạt động là 99 năm tính từ ngày 21 tháng 9 năm 1996 theo Quyết định số 287/QĐ-NH5 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 84/GP-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp và đã được sửa đổi theo năm (05) Quyết định: (i) Quyết định số 2021/QĐ-NHNN ngày 13/10/2015, (ii) Quyết định số 173/QĐ-NHNN ngày 18/02/2016, (iii) Quyết định số 2266/QĐ-NHNN ngày 27/10/2017, (iv) Quyết định số 842/QĐ-NHNN ngày 20/04/2018, (v) Quyết định số 1166/QĐ-NHNN ngày 30/05/2018) và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100150619, đăng ký thay đổi lần thứ 24 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 26/11/2018.

2. Hình thức sở hữu vốn

Căn cứ Quyết định số 2589/QĐ-NHNN ngày 01/12/2011 về việc công bố giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa BIDV và Quyết định số 278/QĐ-TTg ngày 07/03/2012 về việc điều chỉnh mức vốn điều lệ và cơ cấu vốn điều lệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, giá trị vốn nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp 31/12/2010 là 22.036.078 triệu đồng, giá trị vốn điều lệ sau IPO và bán cổ phần ưu đãi cho người lao động là 23.011.705 triệu đồng, trong đó Nhà nước nắm giữ 95.76%, người lao động nắm giữ 0.56%, cổ đông khác nắm giữ 3.68%.

Đến ngày 31 tháng 03 năm 2019 số vốn điều lệ của Ngân hàng là 34.187.153 triệu đồng, trong đó phần vốn Nhà nước là 32.573.242 triệu đồng (chiếm 95.28% vốn điều lệ) và phần vốn của các cổ đông khác là 1.613.611 triệu đồng (chiếm 4.72% vốn điều lệ).

3. Thành phần Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát

3.1. Thành phần Hội đồng quản trị

Họ tên	Chức vụ
Ông Phan Đức Tú	Chủ tịch HĐQT
Ông Bùi Quang Tiên	Ủy viên
Bà Phan Thị Chính	Ủy viên
Ông Ngô Văn Dũng	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Lộc	Ủy viên
Ông Trần Thanh Vân	Ủy viên
Ông Lê Việt Cường	Ủy viên độc lập
Ông Phạm Quang Tùng	Ủy viên

3.2. Thành phần Ban Kiểm soát

Họ tên	Chức vụ
Bà Võ Bích Hà	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Cao Cự Trí	Thành viên chuyên trách
Bà Nguyễn Thị Tâm	Thành viên chuyên trách

4. Thành phần Ban Điều hành và Kế toán trưởng

Họ tên	Chức vụ
Ông Lê Ngọc Lâm	Phó Tổng Giám đốc phụ trách Ban điều hành
Ông Quách Hùng Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Xuân Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Kim Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Trung Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thiên Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Tạ Thị Hạnh	Kế toán Trưởng

5. Trụ sở chính, số lượng chi nhánh

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam có Trụ sở chính đặt tại Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Ngân hàng đã phát triển mạng lưới truyền thống và hiện đại rộng khắp, phủ kín 63 tỉnh thành phố trong cả nước, với tổng số điểm mạng lưới của Ngân hàng đến hết ngày 31 tháng 03 năm 2019 là một trăm tám mươi chín (189) chi nhánh trong nước và một (01) chi nhánh nước ngoài, tám trăm bảy mươi một (871) phòng giao dịch và là một trong ba ngân hàng thương mại có mạng lưới rộng nhất Việt Nam.

6. Công ty con

Ngân hàng có mười hai (12) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	ĐKKD/QĐ thành lập	Ngành nghề hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của NH
1	Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV ("BAMC")	0101196750 ngày 14 tháng 05 năm 2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội	Tài chính/ Ngân hàng	100,00%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV ("BSC")	111/GP-UBCK ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Chứng khoán	79,94%
3	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV ("BIC")	11/GPĐC16/KDBH ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính	Bảo hiểm	51,00%
4	Công ty TNHH BIDV Quốc tế ("BIDVI")	39283570-000-04-08-8 ngày 17 tháng 04 năm 2008 tại Hồng Kông và Giấy chứng nhận đầu tư số 111/BKH-ĐTRNN ngày 20 tháng 3 năm 2008 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Tài chính	100,00%
5	Công ty Cổ phần Chứng khoán MHB ("MHBS")	45/UBCK-GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Chứng khoán	60,00%
6	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Quốc tế ("IIDC")	0105094855 ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội	Tài chính	100,00%
7	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia ("BIDC") (*)	B7.09.148 ngày 14 tháng 08 năm 2009 của Ngân hàng Quốc gia Campuchia	Tài chính/ Ngân hàng	98,50%

8	Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào Việt ("LVI") (*)	077-08/ĐT ngày 09 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước CHDCND Lào cấp	Bảo hiểm	33,15%
9	Ngân Hàng Liên Doanh Lào Việt ("LVB")	985-326 ngày 10 tháng 06 năm 1999 và bản sửa đổi bổ sung mới nhất số 004-15/KH-ĐT4 ngày 24 tháng 8 năm 2015 do Ủy Ban Quản lý Đầu tư Nước ngoài của CHDCND Lào cấp	Ngân hàng	65,00%
10	Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV Sumi-Trust ("BSL")	0100777569 ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh	Cho thuê Tài chính	50,00%
11	Công ty Chứng khoán Campuchia - Việt Nam (*)	005.SECC/BLPH ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Ủy ban Chứng khoán Campuchia	Chứng khoán	98,50%
12	Công ty Bảo hiểm Campuchia - Việt Nam (*)	Đăng ký số Co. 6037/09E ngày 06 tháng 08 năm 2009 của Bộ Thương mại Campuchia	Bảo hiểm	50,23%

(*): Sở hữu gián tiếp qua công ty con.

Trong kỳ, Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Campuchia ("IDCC") (công ty con BIDV sở hữu gián tiếp) đã giải thể

7. Tổng số cán bộ, công nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 là 23.274 người.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng trong các năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam ("đồng") được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005 và các quyết định bổ sung, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 18 tháng 4 năm 2007, các văn bản sửa đổi bổ sung và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Các báo cáo tài chính riêng kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh đi kèm trong báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ

kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

IV. Chính sách kế toán áp dụng

1. Chuyển đổi tiền tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá bình quân mua và bán ngoại tệ giao ngay của đồng ngoại tệ do Ngân hàng niêm yết tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 03 năm 2019 tại Thuyết minh số 23).

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang Việt Nam đồng được ghi nhận vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên Bảng cân đối kế toán riêng và được kết chuyển vào "*Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối năm tài chính.

2. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

2.1. Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng tại khoản mục "Các khoản lãi, phí phải thu" hoặc "Các khoản lãi, phí phải trả" trên bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "*Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối*" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân mua và bán ngoại tệ giao ngay của đồng ngoại tệ do Ngân hàng niêm yết tại ngày làm việc cuối cùng của tháng, quý, năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ của các hợp đồng kỳ hạn được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.

2.2. Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết chỉ được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán tại ngày hoán đổi gốc. Các khoản thu nhập/chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

3. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 và Thông tư 09 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu lãi và chi phí lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự

chỉ. Đối với các khoản lãi dự thu phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư bị quá hạn sẽ không được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ và các khoản dự thu này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng thực nhận.

4. Kế toán các khoản thu từ phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Thu phí từ hoạt động bảo lãnh, hoạt động thư tín dụng, hoạt động đầu tư (trái phiếu,...) được hạch toán trên cơ sở dự thu, phân bổ.

5. Kế toán đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua nợ

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm lập báo cáo.

Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo cả phương pháp định lượng và phương pháp định tính được quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Thông tư 02 ngày 21 tháng 01 năm 2013 (“Thông tư 02”), trường hợp kết quả phân loại một khoản nợ theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 khác nhau thì khoản nợ phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải sử dụng kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng do Trung tâm thông tin tín dụng (CIC) cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng.

Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu. Các khoản nợ được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng vào thời điểm cuối mỗi quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02.

Dự phòng chung

Theo Thông tư 02, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4 trừ tiền gửi thanh toán và khoản cho vay, mua bán có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 02, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là tổ chức bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, Tổ chức tín dụng thực hiện phân loại cam kết ngoại bảng với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 hoặc Điều 11, Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

6. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh, đầu tư chứng khoán

6.1. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hân và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập các Báo cáo tài chính riêng. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên tài khoản "Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh".

6.2. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn mà Ngân hàng nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá. Chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của

chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

6.3. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất, và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

Đối với trái phiếu phát sinh từ nghiệp vụ mua bán nợ với Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”), Ngân hàng trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước tại Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 09 năm 2013, Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 08 năm 2015 và các văn bản khác có liên quan của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục “Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng”.

7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

9. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Các khoản vốn vay được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm lập báo cáo.

- Kỳ phiếu, trái phiếu phát hành (GTCG): thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay” được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán riêng theo giá trị thuần (xác định bằng GTCG theo mệnh giá trừ (-) chiết khấu GTCG cộng (+) phụ trội GTCG. Lãi dự trả được tính theo phương pháp đường thẳng.

10. Vốn chủ sở hữu

10.1. Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

10.2. Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

10.3. Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

10.4. Trích lập và sử dụng các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- Quỹ thưởng Ban Điều hành, quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
- Các quỹ khác (nếu có) trích theo quy định hiện hành và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: Triệu đồng VN

1. Chứng khoán kinh doanh

	31/03/2019	31/12/2018
Chứng khoán Nợ	3,634,465	104,331
- Chứng khoán Chính phủ	3,634,465	104,331
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
Tổng	3,634,465	104,331
Thuyết minh về tình trạng niêm yết		
Chứng khoán Nợ:	3,634,465	104,331
+ Đã niêm yết	3,634,465	104,331

2. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

Chỉ tiêu	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)		Giá trị thuần
	Tài sản	Công Nợ	
31/03/2019	37,804,331	(37,674,235)	130,096
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	36,615,283	(36,481,711)	133,572
-Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3,891,318	(3,874,583)	16,735
-Giao dịch hoán đổi tiền tệ	32,723,965	(32,607,128)	116,837
Công cụ tài chính phái sinh khác	1,189,048	(1,192,524)	(3,476)
-Giao dịch hoán đổi lãi suất	1,189,048	(1,192,524)	(3,476)
31/12/2018	26,739,573	(26,666,853)	72,720
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	24,919,391	(24,838,863)	80,528
-Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	9,166,663	(9,167,514)	(851)
-Giao dịch hoán đổi tiền tệ	15,752,728	(15,671,349)	81,379
Công cụ tài chính phái sinh khác	1,820,182	(1,827,990)	(7,808)
-Giao dịch hoán đổi lãi suất	1,820,182	(1,827,990)	(7,808)

4. Đối với sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng

	<i>Dự phòng chung</i>	<i>Dự phòng cụ thể</i>
Số dư tại ngày 01/01/2019	6,929,140	4,564,655
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	465,603	4,504,346
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(4,890,057)
Tăng khác		4
Số dư tại ngày 31/03/2019	7,394,743	4,178,948
Số dư tại ngày 01/01/2018	6,054,414	4,395,074
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	252,022	7,700,284
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(7,890,550)
Số dư tại ngày 31/03/2018	6,306,436	4,204,808

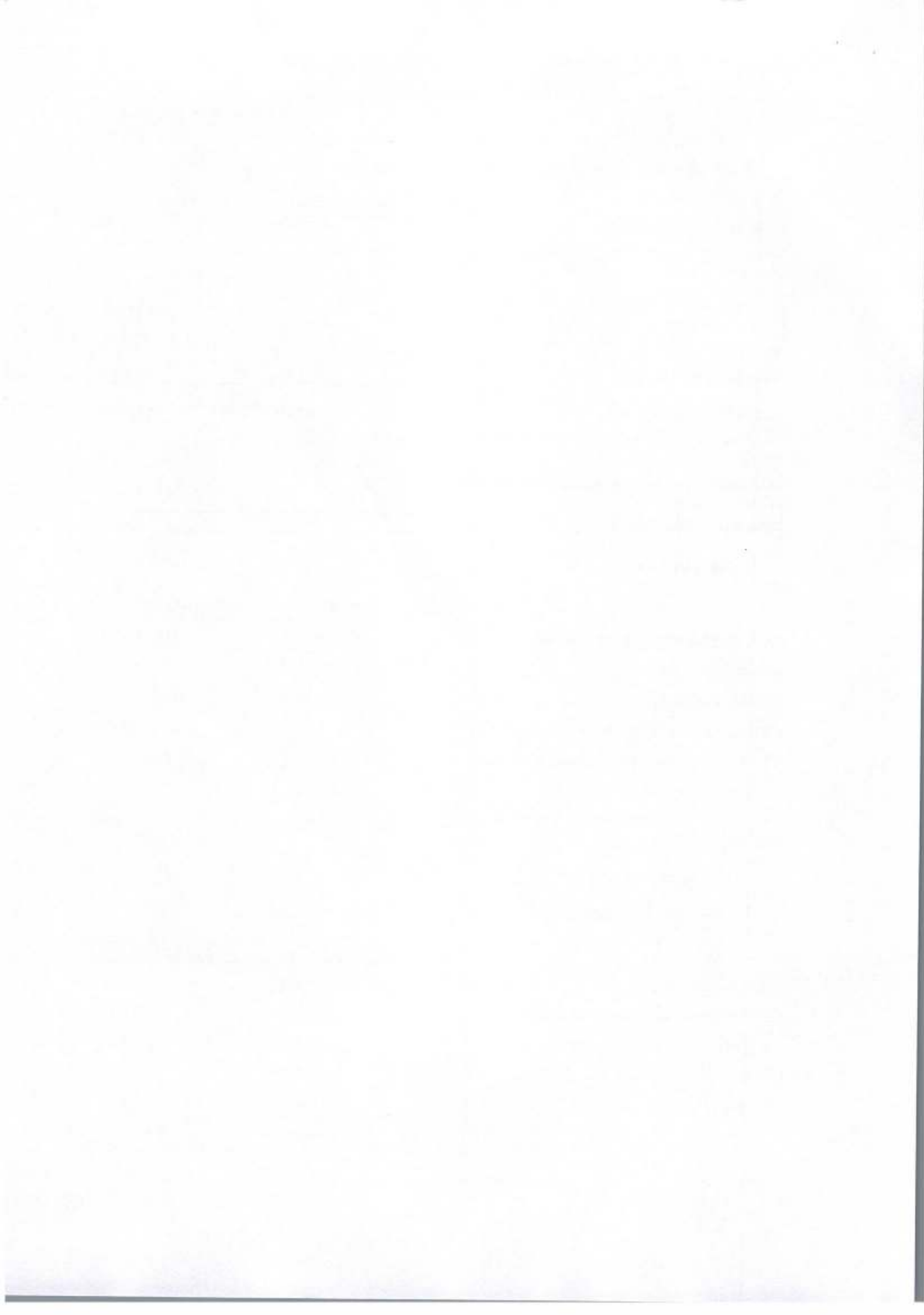
5. Chứng khoán đầu tư

	31/03/2019	31/12/2018
5.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	111,469,111	110,923,736
a. Chứng khoán Nợ	111,621,067	111,062,814
b. Chứng khoán Vốn	15,945	15,945
c. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(167,901)	(155,023)
5.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	19,386,941	20,037,778
a. Giá trị chứng khoán	27,382,840	27,922,833
b. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(7,995,899)	(7,885,055)

6. Góp vốn, đầu tư dài hạn:

- Phân tích theo loại hình đầu tư:

	31/03/2019	31/12/2018
Đầu tư vào công ty con	5,829,534	5,829,534
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	1,970,143	1,970,143
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	244,207	244,207
Các khoản đầu tư dài hạn khác	153,750	153,750
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(213,179)	(220,058)
Tổng	7,984,455	7,977,576



3. Cho vay khách hàng

	31/03/2019	31/12/2018
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	981,519,100	945,906,729
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	-	-
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	79,859	36,822
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	-	-
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	10,140,550	9,512,696
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	-	-
Tổng	991,739,509	955,456,247

- Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	31/03/2019	31/12/2018
Nợ đủ tiêu chuẩn	951,135,323	917,418,056
Nợ cần chú ý	24,376,388	20,836,863
Nợ dưới tiêu chuẩn	4,551,396	4,745,937
Nợ nghi ngờ	5,110,054	5,849,249
Nợ có khả năng mất vốn	6,566,348	6,606,142
Tổng	991,739,509	955,456,247

- Phân tích dư nợ theo thời gian:

	31/03/2019	31/12/2018
Nợ ngắn hạn	621,181,297	590,556,005
Nợ trung hạn	66,115,782	66,953,859
Nợ dài hạn	304,442,430	297,946,383
Tổng	991,739,509	955,456,247

- Danh sách các công ty liên kết, liên doanh quan trọng:

	31/03/2019		31/12/2018	
	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của ngân hàng(%)	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của ngân hàng(%)
Đầu tư vào TCTD khác	1.505.054		1.505.054	
Ngân hàng liên doanh Việt Nga	1.505.054	50.00	1.505.054	50.00
Đầu tư vào các DN khác	709.296		709.296	
Công ty liên doanh Tháp BIDV	115.089	55.00	115.089	55.00
Công ty cổ phần cho thuê máy bay Việt Nam	244.207	18.52	244.207	18.52
Công ty TNHH BHNT BIDV Metlife	350.000	35.00	350.000	35.00
Tổng	2.214.350		2.214.350	

7. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

	31/03/2019	31/12/2018
Vay NHNN	10,242,453	10,701,253
Tiền gửi thanh toán của KBNN	21,374,700	18,896,111
Tiền gửi tiền gửi có kỳ hạn của KBNN	49,000,000	51,000,000
Tiền gửi của Bộ Tài chính	17,163,225	24,163,904
Tổng	97,780,378	104,761,268

8. Tiền gửi và vay các TCTD khác

	31/03/2019	31/12/2018
Tiền gửi của các TCTD khác		
Tiền vàng gửi không kỳ hạn	7,965,665	10,817,959
- Bằng VND	5,063,086	4,258,385
- Bằng vàng và ngoại tệ	2,902,579	6,559,574
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	21,440,334	7,788,250
- Bằng VND	10,405,000	3,700,000
- Bằng vàng và ngoại tệ	11,035,334	4,088,250
Tổng	29,405,999	18,606,209

	31/03/2019	31/12/2018
Vay các TCTD khác		
- Bằng VND	18,696	2,026,860
- Bằng ngoại hối	48,035,629	50,775,406
Tổng	48,054,325	52,802,266

9. Tiền gửi của khách hàng

Thuyết minh theo loại tiền gửi

	31/03/2019	31/12/2018
Tiền gửi không kỳ hạn	142,084,748	157,632,098
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	129,263,421	144,079,406
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	12,821,327	13,552,692
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	846,503,573	806,946,325
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	830,090,397	788,288,869
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	16,413,176	18,657,456
Tiền gửi vốn chuyên dùng	8,871,947	7,779,282
Tiền gửi ký quỹ	-	-
Tổng	997,460,268	972,357,705

10. Phát hành giấy tờ có giá thông thường

	31/03/2019	31/12/2018
Chứng chỉ tiền gửi	12,991,437	10,880,315
Dưới 12 tháng	879,755	1,831,517
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	11,109,339	8,046,456
Từ 5 năm trở lên	1,002,343	1,002,342
Kỳ phiếu	620	620
Dưới 12 tháng	297	297
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	323	323
Từ 5 năm trở lên	-	-
Trái phiếu	7,550,364	7,550,364
Dưới 12 tháng		
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	5,550,061	5,550,061
Từ 5 năm trở lên	2,000,303	2,000,303
Trái phiếu tăng vốn	21,360,062	21,360,062
Tổng	41,902,483	39,791,361

11. Các khoản nợ khác

	31/03/2019	31/12/2018
Các khoản phải trả nội bộ	2,614,724	2,245,715
Các khoản phải trả bên ngoài	2,354,025	2,777,010
Dự phòng rủi ro khác	-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1,813,917	2,539,197
Tổng	6,782,666	7,561,922

12. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

	31/12/2018	Phát sinh trong kỳ		31/03/2019
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	29,779	92,460	(101,185)	21,054
2. Thuế TNDN	455,274	452,682	(455,227)	452,729
3. Các loại thuế khác	93,273	330,137	(350,997)	72,413
4. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	181,448	3,097	(12,612)	171,933
Tổng	759,774	878,376	(920,021)	718,129

13. Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng

13.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:

Số dư tại ngày 01/01/2019	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung VDL	Chênh lệch tỷ giá hối doái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	34,187,153	30,306	2,928,092	1,465,682		11,056,524	49,667,757
Tăng trong kỳ					79,088	1,809,788	1,888,876
Giảm trong kỳ						(32)	(32)
Số dư tại ngày 31/03/2019	34,187,153	30,306	2,928,092	1,465,682	79,088	12,866,280	51,556,601

13.2. Chi tiết vốn đầu tư của TCTD:

	<u>Vốn CP thường</u>	<u>Vốn CP ưu đãi</u>	<u>Tổng số</u>
Số dư tại ngày 31/03/2019			
Vốn đầu tư của Nhà nước	32,573,242	-	32,573,242
Vốn góp	1,613,911	-	1,613,911
Thặng dư vốn cổ phần	30,306	-	30,306
Cổ phiếu quỹ	-	-	-
Tổng	34,217,459	-	34,217,459
Số dư tại ngày 31/12/2018			
Vốn đầu tư của Nhà nước	32,573,242	-	32,573,242
Vốn góp	1,613,911	-	1,613,911
Thặng dư vốn cổ phần	30,306	-	30,306
Cổ phiếu quỹ	-	-	-
Tổng	34,217,459	-	34,217,459

13.3. Cổ phiếu:

	<u>31/03/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3,418,715,334	3,418,715,334
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	161,391,173	161,391,173
+ Cổ phiếu phổ thông	161,391,173	161,391,173
- Số lượng cổ phiếu đang được lưu hành	3,418,715,334	3,418,715,334
+ Cổ phiếu phổ thông	3,418,715,334	3,418,715,334
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10,000 đồng/cổ phiếu	10,000 đồng/cổ phiếu
* Đơn vị: Cổ phần		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị: Triệu đồng VN

14. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Kỳ này (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019)	Kỳ trước (từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018)
Thu nhập lãi tiền gửi	924,573	635,556
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	19,285,788	17,800,971
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	2,073,281	2,451,453
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	5,900	126,150
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	2,067,381	2,325,303
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	476,670	445,457
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	82,648	62,960
Tổng	22,842,960	21,396,397

15. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Kỳ này (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019)	Kỳ trước (từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018)
Trả lãi tiền gửi	13,176,271	10,717,597
Trả lãi tiền vay	723,292	687,030
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	704,552	1,236,995
Trả lãi tiền thuê tài chính	584	2,152
Chi phí hoạt động tín dụng khác	39,435	16,540
Tổng	14,644,134	12,660,314

16. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua/bán) chứng khoán kinh doanh

	Kỳ này (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019)	Kỳ trước (từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018)
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	31,098	522,166
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(11,215)	(51,715)
Chi phí/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	19,883	470,451

17. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua/bán) chứng khoán đầu tư

	Kỳ này (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019)	Kỳ trước (từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018)
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	170,108
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	-	(2,785)
Chi phí/Hoàn nhập dự phòng chứng khoán đầu tư	(388,887)	(182,607)
Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	(388,887)	(15,284)

18. Chi phí hoạt động

	Kỳ này (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019)	Kỳ trước (từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018)
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	5,213	5,261
Chi phí cho nhân viên:	1,421,990	1,286,367
Trong đó: - Chi lương và phụ cấp	1,131,502	1,023,463
- Các khoản chi đóng góp theo lương	91,843	80,192
- Chi trợ cấp	126,457	117,237
- Chi khác cho nhân viên	1,076	1,104
Chi về tài sản	545,005	539,715
Trong đó, khấu hao Tài sản cố định	217,072	206,023
Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	560,072	530,243
- Công tác phí	21,059	19,870
- Chi hoạt động đoàn thể của TCTD	1,036	934
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	201,966	181,912
Chi phí dự phòng (không tính dự phòng rủi ro tín dụng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)	-	-
Chi phí hoạt động khác	-	-
Tổng	2,734,246	2,543,498

VII. Các thông tin khác

19. Giao dịch với các bên liên quan

Chi tiết số dư lớn với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 như sau:

Bên liên quan	Số dư	Phải thu	(Phải trả)
Cơ quan quản lý nhà nước	- Tiền gửi của BIDV tại cơ quan quản lý	29,055,231	-
	- Tiền gửi cơ quan quản lý tại BIDV	-	(87,537,925)
	- Các khoản vay từ cơ quan quản lý	-	(10,242,453)
Các công ty con	- Tiền gửi tại BIDV của các công ty con	-	(4,600,846)
	- Tiền vay từ BIDV của các công ty con	-	-
	- Tiền gửi của BIDV tại các công ty con	6,689,343	-
	- Tiền BIDV vay các công ty con	-	(18,696)
	- Phải thu các công ty con	272,000	-
	- Tiền gửi của các công ty liên doanh	-	(1,427,826)
Các công ty liên doanh	- Tiền gửi của BIDV tại các công ty liên doanh	3,086,308	-
	- Tiền vay từ BIDV của các công ty liên doanh	135,960	-
Công ty liên kết	- Tiền gửi tại BIDV của các công ty liên kết	-	(1,068,184)
	- Tiền vay từ BIDV của các công ty liên kết	733,123	-

20. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	CCTC phải sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	1,016,733,273	1,113,750,263	130,096	142,654,317
Nước ngoài	475,590	653,929	-	-

VIII. Quản lý rủi ro tài chính

21. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Trước khi có công văn số 1601/NHNN-TTSTNH ngày 17 tháng 3 năm 2014 của NHNN về việc triển khai thực hiện quy định an toàn vốn theo Basel II, Ngân hàng đã chủ động xây dựng lộ trình triển khai Khung Quản lý rủi ro (QLRR) tổng thể vào tháng 12 năm 2013. Trên cơ sở đó, Ngân hàng đã xây dựng Quy định Khẩu vị rủi ro và ban hành tuyển bổ Khẩu vị rủi ro hàng năm từ 2015 đến nay; đồng thời thiết lập cơ cấu tổ chức, hệ thống chính sách, quy định, công cụ nhận dạng, đo lường rủi ro phù hợp, hướng tới các thông lệ tốt trong quản lý rủi ro.

Sau khi Công văn số 1601/NHNN-TTGSNH của NHNN được ban hành, Ngân hàng đã tích cực thực hiện các công tác cần thiết để triển khai thực hiện các chuẩn mực an toàn vốn theo Basel II. Tháng 4 năm 2015, Ngân hàng đã tiến hành ký hợp đồng với công ty tư vấn để phân tích chênh lệch giữa thực tế quản lý rủi ro của Ngân hàng và yêu cầu của Basel II. Trên cơ sở đó, Ngân hàng xây dựng Lộ trình triển khai Basel, trong đó xác định mô hình hoạt động mục tiêu cũng như các dự án cần triển khai. Lộ trình thường xuyên được rà soát, cập nhật, bổ sung các yêu cầu mới của NHNN, đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế. Các dự án/công việc theo lộ trình đã và đang được triển khai tích cực nhằm đảm bảo tuân thủ quy định của NHNN và các thông lệ tốt trong QLRR.

Công tác QLRR thị trường, lãi suất sổ ngân hàng, thanh khoản được quản lý tập trung tại trụ sở chính với cơ cấu tổ chức thiết lập theo mô hình 3 tuyến bảo vệ. Ngân hàng đã ban hành đầy đủ hệ thống chính sách, quy định và các cẩm nang hướng dẫn nghiệp vụ cần thiết.

Các danh mục phát sinh rủi ro thị trường được đánh giá hàng ngày theo giá thị trường hoặc định giá theo mô hình. Ngân hàng đã xây dựng các công cụ đo lường rủi ro thị trường bao gồm: trạng thái, lãi lỗ thực tế và dự kiến, các chỉ số độ nhạy (BPV, duration...), VaR; kiểm nghiệm giả thuyết các mô hình VaR và kiểm tra sức chịu đựng rủi ro thị trường cũng được thực hiện định kỳ. Hệ thống hạn mức được thiết lập, theo dõi để kiểm soát rủi ro thị trường hàng ngày, bao gồm hạn mức định lượng (trạng thái, hạn mức dừng lỗ, hạn mức BPV, hạn mức VaR) và hạn mức định tính (sản phẩm, loại tiền, kỳ hạn...). Vốn yêu cầu tối thiểu cho rủi ro thị trường được xác định theo phương pháp chuẩn hóa của Basel II.

Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã ban hành và thực hiện các chính sách, quy trình tín dụng nội bộ. Ngân hàng quản lý rủi ro thanh khoản trên nguyên tắc đảm bảo tuân thủ các quy định của NHNN, duy trì quy mô, chất lượng tài sản có tính thanh khoản cao phù hợp nhằm đảm bảo an toàn thanh toán tại mọi thời điểm. Việc đo lường rủi ro thanh khoản được thực hiện thông qua phương pháp dòng tiền (khe hở thanh khoản) và phương pháp chỉ số (bao gồm bộ chỉ tiêu theo quy định của NHNN và các chỉ tiêu nội bộ); kiểm tra sức chịu đựng thanh khoản được thực hiện định kỳ 6 tháng. Ngân hàng xây dựng hệ thống hạn mức/ngưỡng cảnh báo tương ứng với các chỉ số.

Rủi ro lãi suất sổ ngân hàng được đo lường thông qua đánh giá tác động đến thu nhập ròng từ lãi (NII) và giá trị kinh tế vốn (EVE) của ngân hàng. Theo đó, ngân hàng xác lập các hạn mức chênh lệch tài sản nhạy cảm lãi suất, biến động NII, chênh lệch thời lượng và biến động EVE để kiểm soát tác động tiềm ẩn của rủi ro lãi suất sổ ngân hàng.

Ngân hàng đã triển khai các chương trình ứng dụng nhằm tự động hóa công tác đo lường, giám sát, báo cáo về rủi ro thị trường, lãi suất sổ ngân hàng và thanh khoản. Hệ thống báo cáo nội bộ về QLRR thị trường, lãi suất sổ ngân hàng, thanh khoản được thực hiện hàng ngày, định kỳ quý và đột xuất theo đúng các quy định của NHNN, đáp ứng yêu cầu quản trị nội bộ.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm,
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng ngân hàng
Quý I Năm 2019

22. Rủi ro thị trường

22.1. Rủi ro lãi suất

Tên chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 T	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
TÀI SẢN									
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	9,254,684	-	-	-	-	-	-	9,254,684
II- Tiền gửi tại NHNN	-	5,956,713	23,098,518	-	-	-	-	-	29,055,231
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	146	-	72,185,936	19,517,497	2,701,271	21,304,555	-	-	115,709,405
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	3,634,465	-	-	3,634,465
V- Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	10,936	23,886	34,686	60,588	-	-	130,096
VI- Cho vay khách hàng (*)	16,798,308	-	221,004,104	420,141,708	219,612,645	85,142,446	18,426,788	10,613,510	991,739,509
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	257,000	19,024	4,852,801	16,441,317	10,500,661	7,172,422	48,019,551	51,757,076	139,019,852
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	8,197,634	-	-	-	-	-	-	8,197,634
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	9,642,164	-	-	-	-	-	-	9,642,164
X- Các tài sản Có khác (*)	399,370	20,264,127	-	-	-	-	-	-	20,663,497
Tổng tài sản	17,454,824	53,334,346	321,152,295	456,124,408	232,849,263	117,314,476	66,446,339	62,370,586	1,327,046,537
NỢ PHẢI TRẢ									
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN & các TCTD khác	-	-	113,056,172	31,361,889	16,420,165	14,112,447	-	290,029	175,240,702
II- Tiền gửi của khách hàng	-	-	329,536,496	181,428,250	192,834,694	263,011,153	30,649,675	-	997,460,268
III- Các CCTCPS & các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV- Vốn tài trợ, UTĐT, CV mà TCTD chịu rủi ro	-	-	9,243,865	874,600	520,492	1,464,410	311,289	184,225	12,598,881
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	-	792,615	2,043,270	1,989,504	8,555,005	11,962,028	16,560,061	41,902,483
VI- Các khoản nợ khác	-	27,826,032	-	-	-	-	-	-	27,826,032
Tổng nợ phải trả	-	27,826,032	452,629,148	215,708,009	211,764,855	287,143,015	42,922,992	17,034,315	1,255,028,366
Mức chênh lệch cam với LS nội bảng	17,454,824	25,508,314	(131,476,853)	240,416,399	21,084,408	(169,828,539)	23,523,347	45,336,271	72,018,171
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm vốn lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)									
Mức chênh lệch cam với LS nội, ngoại bảng	17,454,824	25,508,314	(131,476,853)	240,416,399	21,084,408	(169,828,539)	23,523,347	45,336,271	72,018,171
(*) không bao gồm dự phòng									

22.2. Rủi ro tiền tệ

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Giá trị Vàng TT được QĐ	Các loại ngoại tệ khác đã QĐ	Tổng
Tài sản					
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	595,990	1,326,292	-	622,795	2,545,077
II- Tiền gửi tại NHNN	-	3,135,048	-	23,070	3,158,118
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	1,248,165	31,171,898	-	1,145,442	33,565,505
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-
V- Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-
VI- Cho vay khách hàng (*)	860,408	71,988,531	-	1,030,715	73,879,654
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	15,737	-	164	15,901
X- Các tài sản Có khác (*)	16,435	3,955,782	-	43,485	4,015,702
Tổng tài sản	2,720,998	111,593,288	-	2,865,671	117,179,957
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
I. Tiền gửi của và vay từ NHNN & các TCTD khác	1,160,434	61,893,009	-	909,018	63,962,461
Trong đó: Tiền gửi và vay TCTD nước ngoài	336	48,998,950	-	802,206	49,801,492
II- Tiền gửi của khách hàng	1,723,685	31,639,423	-	804,958	34,168,066
III- Các CCTCPS & các khoản nợ tài chính khác	(648,514)	9,096,640	-	745,455	9,193,581
IV- Vốn tài trợ, UTDT, CV mà TCTD chịu rủi ro	278,226	1,120,766	-	4,739	1,403,731
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	2,726	-	28	2,754
VI- Các khoản nợ khác	211,356	3,361,792	-	205,076	3,778,224
VII- Vốn và các quỹ	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	2,725,187	107,114,356	-	2,669,274	112,508,817
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(4,189)	4,478,932	-	196,397	4,671,140
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(4,115)	(2,798,492)	-	(108,132)	(2,910,739)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(8,304)	1,680,440	-	88,265	1,760,401

(*) không bao gồm dự phòng

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm,
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng ngân hàng
Quý I Năm 2019

22.3. Rủi ro thanh khoản

Tên chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn				Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 – 3 tháng	Từ 3 – 12 tháng	Trên 5 năm	
TÀI SẢN							
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	9,254,684	-	-	-	9,254,684
II- Tiền gửi tại NHNN	-	-	29,055,231	-	-	-	29,055,231
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	146	-	64,700,644	17,189,143	4,819,485	10,315,074	115,709,405
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	3,634,465	-	3,634,465
V- Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	130,096	-	-	-	130,096
VI- Cho vay khách hàng (*)	5,162,854	11,635,454	120,132,993	204,074,869	287,865,732	253,147,421	991,739,509
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	257,000	-	2,214,206	4,557,875	17,004,510	63,300,513	139,019,852
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	8,197,634	8,197,634
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	9,642,164	9,642,164
X- Các tài sản Có khác (*)	399,370	-	1,738,082	3,428,701	15,097,344	-	20,663,497
Tổng tài sản	5,819,370	11,635,454	227,225,936	229,250,588	328,421,536	341,357,880	1,327,046,537
NỢ PHẢI TRẢ							
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN & các TCTD khác	-	-	105,155,590	15,512,108	37,597,225	16,646,143	175,240,702
II- Tiền gửi của khách hàng	-	-	329,575,937	181,420,951	455,813,705	-	997,460,268
III- Các CCTCPS & các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-
IV- Vốn tài trợ, UTDT, CV mà TCTD chịu rủi ro	-	-	305,677	31,922	557,489	3,014,865	12,598,881
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	-	792,948	2,043,209	5,744,238	11,962,028	41,902,483
VI- Các khoản nợ khác	-	-	2,292,772	4,725,600	20,807,660	-	27,826,032
Tổng nợ phải trả	-	-	438,122,924	203,733,790	520,520,317	30,378,624	1,255,028,366
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	5,819,370	11,635,454	(210,896,988)	25,516,798	(192,098,781)	310,979,256	72,018,171

(*) không bao gồm dự phòng

23. Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm cuối kỳ báo cáo

Loại tiền tệ	31/03/2019	31/12/2018
USD	23,200	23,190
EUR	26,052	26,546
GBP	30,310	29,420
CHF	23,314	23,581
JPY	209.48	210.02
SGD	17,111	16,974
CAD	17,267	17,007
AUD	16,438	16,360

Hà Nội, ngày tháng 04 năm 2019

Người lập



Vương Thị Thanh Hoa

Kế toán trưởng



Tạ Thị Hạnh

Phó Tổng giám đốc




Trần Xuân Hoàng